

Số: 796 /QĐ-CDKTKT-CTHSSV

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trợ cấp xã hội cho sinh viên học kỳ I năm học 2018 - 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT

Căn cứ Quyết định số 4507/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ quyết định 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư số 53/1998/TT-LB-BGD&ĐT- BTC-BLĐ-TB và xã hội ngày 25/8/1998 hướng dẫn thực hiện học bổng và trợ cấp xã hội đối với HSSV các trường đào tạo công lập;

Căn cứ quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ hồ sơ và đơn xin hưởng trợ cấp xã hội của sinh viên;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho 19 SV hệ chính quy gồm: K12CDN; K12ĐCN, K13CD; K14CD (có danh sách kèm theo).

Trong đó: 19 SV x 140.000 x 6 tháng = 15.960.000đ

(Viết bằng chữ: Mười lăm triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Thời gian được hưởng trợ cấp xã hội học kỳ I từ tháng 9/2018 đến hết tháng 2/2019.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng CTHSSV, Phòng KH-TC, Khoa Điện, Khoa Cơ khí, Khoa KTNL, Khoa KT & QTKD, Khoa Cơ Bản và sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Phòng KH-TC, các Khoa;
- Website;
- Lưu VT, P.CTHSSV.



TS.Ngô Xuân Hoàng

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số: 726/QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức hưởng (đ)/ 1tháng	Thời gian được hưởng (tháng)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	DTU161505102220005	Đàm Hải Ngọc	K12CDN-Ô tô	Tây/VC	140.000	6	840,000	
2	DTU161C5103010002	Lâm Giáp Mùi	K12CD-Điện	Sán diu/VC	140.000	6	840,000	
3	DTU161C5103010046	Hoàng Văn Tường	K12CD-Điện	Nùng/VC	140.000	6	840,000	
4	DTU161C5103010006	Nguyễn Hữu Sơn	K12CD-Điện	Dao/VC	140.000	6	840,000	
5	DTU161C5102010034	Ma Khánh Quốc	K12CD-Điện	Tây/VC	140.000	6	840,000	
6	DTU161C5102010017	Vì Tiến Đăng	K12CD-Máy	Nùng/VC	140.000	6	840,000	
7	DTU161C6402010022	Hoàng Minh Hoàn	K12CD-TY	Nùng/VC	140.000	6	840,000	
8	DTU161C2202100010	Nguyễn Thị Phương	K12CD-Tiếng Hàn	Sán diu/VC	140.000	6	840,000	
9	CDT12021765103030008	Ôn Văn Ngọc	K13CD-Điện tử	Sán diu/VC	140.000	6	840,000	
10	CDT12021765103030067	Triệu Văn Luận	K13CD-Điện tử	Tây/VC	140.000	6	840,000	
11	CDT1202176510303000	Sầm Văn Thư	K13CD-Điện tử	Nùng/VC	140.000	6	840,000	
12	CDT120217651030335	Đặng Hoàng Doanh	K13CD-Điện tử	Tây/VC	140.000	6	840,000	
13	CDT12021765103030049	Lê Hoàng Sơn	K13CD-Điện CN	Tây/VC	140.000	6	840,000	
14	CDT1202186520227	Trương Văn Hoàng	K14CD-ĐCN	Nùng/VC	140.000	6	840,000	
15	CDT12021766402030009	Dương Hữu Anh	K13CD-Thủ Y	Tây/VC	140.000	6	840,000	
16	CDT12021862202110010	Nông Thị Anh	K14CD-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	6	840,000	
17	CDT12021862202110001	Lê Thị Hạnh	K14CD-Tiếng Hàn	Nùng/ĐBK	140.000	6	840,000	
18	CDT12021862202110003	Toàn Thị Mỹ Lệ	K14CD-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	6	840,000	
19	CDT12021862202110008	Đàng Thùy Linh	K14CD-Tiếng Hàn	Dao/ĐBKK	140.000	6	840,000	

Danh sách ấn định 19 SV

15,960,000

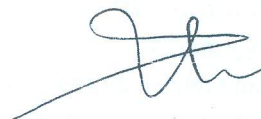
(Bằng chữ: Mười lăm triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV

NGƯỜI LẬP



ThS. Trần Minh Trường



Nguyễn Lê Thanh